TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17-7-2025.
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Định và ông Nguyễn Nhân Phái.

***- Thư ký phiên toà**:* Bà Phạm Thị Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế, thành phố Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Huế, thành phố Huế tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế, số N đường L, xã P, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, về việc: Ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/6/2025; Quyết định hoãn phiên toà số 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phương Văn M (căn cước công dân số 030076011XXX, cấp ngày 30/03/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Bộ Công an), sinh năm 1976; nơi cư trú: Khu dân cư N, phường L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư N, phường L, thành phố Hải Phòng); có đơn xin vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư B. Địa chỉ: Số A, khu B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Số A, khu B, phường T, thành phố Hải Phòng); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị N (chứng minh nhân dân số 191562XXX, cấp ngày 05/02/2001 tại Công an tỉnh Thừa Thiên Huế), sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn M, xã G, huyện P, thành phố Huế (nay là Thôn M, xã V, thành phố Huế); vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21 tháng 02 năm 2025 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Phương Văn M trình bày như sau:

Anh Phương Văn M và chị Lê Thị N có đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2004 tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, công việc không ổn định. Khi anh M đi làm thuê kiếm tiền nuôi vợ con thì chị N đã đưa con bỏ về nhà ngoại ở tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) để sinh sống, không để lại thông tin gì cho anh M được biết. Sau đó anh M có liên hệ, bảo ban chị N đưa con về để cùng chung sống, chăm lo cho con chung nhưng chị Lê Thị N không đồng ý, không về chung sống với anh M. Anh M và chị N sống ly thân từ giữa năm 2005 cho đến nay, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Nay anh M không còn tình cảm vợ chồng với chị N, vợ chồng không thể trở về chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị N.

Về con chung: Anh M trình bày vợ chồng có 01 người con chung là Phương Lê Hoài N, sinh ngày 09/01/2005. Hiện nay cháu N đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, yêu cầu chị N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh M. Chị N trình bày như sau:

Chị N và anh M có tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Hải Dương ngày 01/9/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tới thời điểm năm 2006 thì anh M đi làm ở nước ngoài. Anh M đã đồng ý cho chị N và con gái về Huế sống cùng ba mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ thời điểm đó đến nay. Sau khi đi làm ở nước ngoài về thì anh M yêu cầu chị N về Hải Dương sống cùng ba mẹ chồng nhưng chị N không đồng ý với lý do trong thời gian đi làm ở nước ngoài, anh M có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay anh M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị N đồng ý do vợ chồng đã không còn tình cảm.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Phương Lê Hoài N, sinh ngày 09/01/2005, hiện cháu N đang là sinh viên năm 2 trường Cao đẳng y dược Huế, chị N mong muốn anh M hỗ trợ học phí cho con chung tới khi ra trường là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên sau khi trình bày, qua trao đổi với anh M về việc hỗ trợ học phí cho con chung, chị N không ký vào biên bản lấy lời khai và không ký vào biên bản giao nhận các văn bản do Tòa án tống đạt. Sau khi Tòa án thông báo các phiên hòa giải nhưng chị N không có mặt theo yêu cầu, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị xử buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Toà án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tống đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với bị đơn là chị Lê Thị N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phương Văn M và chị Lê Thị N có đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2004 tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị N là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân giữa anh M và chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình sống chung có hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị N và con chung bỏ về nhà ngoại tại thành phố Huế sinh sống từ giữa năm 2005, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, yêu cầu chị N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh M, sau khi trình bày, chị N cũng đồng ý ly hôn với lý do vợ chồng không còn tình cảm, tuy nhiên không ký vào biên bản lấy lời khai, Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của vợ chồng anh M, chị N đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phương Văn M.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Phương Lê Hoài N, sinh ngày 09/01/2005, hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, anh M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phương Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phương Văn M, anh Phương Văn M được ly hôn chị Lê Thị N.

2. Về con chung: Con chung đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Phương Văn M và chị Lê Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phương Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005500 ngày 27/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Huế (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Huế). Anh M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế
- VKSND khu vực 4-Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 - Huế;
- Đương sự;
- UBND phường L, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú